

Số: 1772/QĐ-ĐHTCM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp
tại Trường Đại học Tài chính – Marketing**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – MARKETING

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 152/2017/NĐ-CP 27/12/2017 của Chính phủ Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp

Căn cứ Thông tư số 03/2020/TT-BGDĐT ngày 10/02/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05/02/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về chuẩn cơ sở giáo dục đại học;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản trị thiết bị.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp tại Trường Đại học Tài chính – Marketing”.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1314/QĐ-ĐHTCM ngày 08/7/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp tại Trường Đại học Tài chính – Marketing.

Điều 3. Trưởng các đơn vị và toàn thể viên chức, người lao động thuộc Trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

★Phạm Tiến Đạt

QUY ĐỊNH
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH SỰ NGHIỆP
TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - MARKETING

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1772/QĐ-ĐHTCM ngày 05/7/2024 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing)*

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

- Quy định này quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp tại Trường Đại học Tài chính – Marketing.
- Tất cả các đơn vị, cá nhân thuộc sự quản lý của Trường Đại học Tài chính – Marketing phải có trách nhiệm và nghĩa vụ thực hiện Quy định này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo là các hạng mục công trình trong các cơ sở đào tạo, bao gồm: Các phòng học, giảng đường; các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng/trại thực hành; thư viện (hoặc trung tâm học liệu); các phòng làm việc cho giáo sư, phó giáo sư, giảng viên chính, giảng viên; khu hoạt động thể chất (nhà thi đấu thể thao, nhà tập thể thao, sân tập thể thao trong nhà, sân tập thể thao ngoài trời và bể bơi); ký túc xá; khu dịch vụ tổng hợp (nhà ăn, căng tin, tạp hóa); trạm y tế; nhà để xe; phòng nghỉ cho giảng viên.
- Diện tích chuyên dùng được xác định là diện tích sàn tính theo kích thước thông thủy (không tính diện tích hành lang, cầu thang, sảnh, ban công, chân tường, cột, hộp kỹ thuật) thuộc các hạng mục công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo.
- Diện tích sử dụng chung là diện tích sử dụng phục vụ hoạt động chung trong trụ sở làm việc; bao gồm: Phòng họp (bao gồm hội trường dưới 100 chỗ ngồi); phòng khách; phòng thường trực, bảo vệ; phòng y tế; phòng lưu trữ hồ sơ, tài liệu thông thường; phòng thiết bị, dụng cụ văn phòng phẩm; phòng truyền thống; nhà làm việc của đội xe và diện tích cần thiết khác không thuộc diện tích làm việc của các chức danh, diện tích chuyên dùng.
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo là tổng diện tích sàn xây dựng thuộc quyền sở hữu của cơ sở giáo dục đại học phục vụ trực tiếp các

hoạt động đào tạo, bao gồm diện tích sử dụng của các hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng; phòng kỹ thuật, phòng thu; phòng thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập; thư viện, trung tâm học liệu; phòng làm việc của cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh và các diện tích khác có công năng phục vụ giảng dạy, học tập, rèn luyện, nghiên cứu (không tính những diện tích công trình dịch vụ sinh hoạt hoặc dịch vụ kinh doanh, cho thuê).

Điều 3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp

1. Diện tích nhà làm việc, công trình sự nghiệp thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp gồm các loại diện tích sau đây:

- a) Diện tích làm việc của các chức danh;
- b) Diện tích sử dụng chung;
- c) Diện tích chuyên dùng.

2. Diện tích quy định tại khoản 1 Điều này là diện tích tính theo kích thước thông thủy theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn, định mức

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp được sử dụng làm căn cứ để lập kế hoạch và dự toán đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

2. Diện tích làm việc của các chức danh là diện tích sử dụng được xác định cho một chỗ làm việc. Một người giữ nhiều chức danh thì áp dụng theo diện tích của chức danh có tiêu chuẩn, định mức sử dụng cao nhất.

3. Diện tích làm việc của các chức danh là diện tích tối đa. Hiệu trưởng quyết định giao, đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê, bố trí sử dụng căn cứ tính chất công việc của chức danh, nhu cầu sử dụng, khả năng của Trường để quyết định cho phù hợp, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

4. Tổng diện tích làm việc của các chức danh được xác định trên cơ sở biên chế, số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc theo định hướng biên chế, số lượng người làm việc đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có) tại thời điểm xác định.

Điều 5. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích làm việc

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích làm việc của các chức danh quy định chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Quy định này.

2. Diện tích sử dụng chung trong trụ sở làm việc tối đa bằng 50% tổng diện

tích làm việc của các chức danh làm việc tại trụ sở.

Điều 6. Tiêu chuẩn, định mức, phương pháp tính toán xác định diện tích chuyên dùng cho các công trình sự nghiệp

1. Hội trường từ 250 chỗ trở lên

Diện tích chuyên dùng của các Hội trường được xác định như sau:

$$S_{HT} = A \times K$$

Trong đó: S_{HT} là tổng diện tích chuyên dùng của hội trường từ 250 trở lên, đơn vị tính là mét vuông (m^2);

A là số chỗ ngồi;

K là định mức diện tích, đơn vị tính là m^2 .

2. Giảng đường có quy mô từ 200 chỗ trở lên

Diện tích chuyên dùng của các giảng đường 200 chỗ trở lên được xác định như sau:

$$S_{GD} = A \times K$$

Trong đó: S_{GD} là tổng diện tích chuyên dùng của giảng đường có quy mô từ 200 chỗ trở lên, đơn vị tính là m^2 ;

A là số chỗ của giảng đường;

K là định mức diện tích, đơn vị tính là m^2 .

3. Giảng đường có quy mô từ 100 chỗ trở lên

Diện tích chuyên dùng của các giảng đường 100 chỗ trở lên được xác định như sau:

$$S_{GD1} = A \times K$$

Trong đó: S_{GD1} là tổng diện tích chuyên dùng của giảng đường có quy mô từ 100 chỗ trở lên, đơn vị tính là m^2 ;

A là số chỗ của giảng đường;

K là định mức diện tích, đơn vị tính là m^2 .

4. Phòng học thông thường dưới 100 chỗ

a) Đảm bảo số phòng học đáp ứng quy mô đào tạo của cơ sở đào tạo;

b) Diện tích chuyên dùng các phòng học được xác định như sau:

$$S_{PH} = S_{CN1} + S_{CN2} + \dots + S_{CNn}$$

Trong đó: S_{PH} là tổng diện tích chuyên dùng của các phòng học thông thường dưới 100 chỗ, đơn vị tính là m^2 ;

$S_{CN1}, S_{CN2}, \dots, S_{CNn}$ là diện tích chuyên dùng phòng học của mỗi chuyên ngành được xác định như sau:

$$S_{CN1} = \frac{A_1 \times T_1 + A_2 \times T_2 + \dots + A_i \times T_i}{2.160} \times K$$

$$S_{CN2} = \frac{A_1 \times T_1 + A_2 \times T_2 + \dots + A_i \times T_i}{2.160} \times K$$

.....

$$S_{CNn} = \frac{A_1 \times T_1 + A_2 \times T_2 + \dots + A_i \times T_i}{2.160} \times K$$

Trong đó: $CN_1, CN_2, \dots, CN_n$ là số chuyên ngành đào tạo;

i là số thứ tự năm học của học sinh, sinh viên trong một chuyên ngành;

T là tổng số tiết học lý thuyết của 1 sinh viên trong năm thứ i của một chuyên ngành;

A là tổng số sinh viên năm thứ i của một chuyên ngành;

2.160 là số tiết học tối đa trong một năm học mà 01 chỗ học có thể đạt được, tính toán trên cơ sở chương trình học 1 năm gồm 2 học kỳ, mỗi học kỳ 15 tuần, mỗi tuần học 6 ngày và mỗi ngày học tối đa 12 tiết;

K là định mức diện tích, đơn vị tính là m^2 .

5. Phòng thí nghiệm, phòng thực hành

a) Đảm bảo số phòng thí nghiệm, phòng thực hành đáp ứng quy mô, chuyên ngành đào tạo của cơ sở đào tạo;

b) Diện tích chuyên dùng các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, được xác định như sau:

$$S_{TN} = S_{TN1} + S_{TN2} + \dots + S_{TNn}$$

Trong đó: S_{TN} là tổng diện tích chuyên dùng phòng thí nghiệm, phòng thực hành, đơn vị tính là m^2 ;

$S_{TN1}, S_{TN2}, \dots, S_{TNn}$ là diện tích chuyên dùng phòng thí nghiệm, phòng thực hành của mỗi chuyên ngành; được xác định như sau:

$$S_{TN1} = \frac{A_1 \times T_1 + A_2 \times T_2 + \dots + A_i \times T_i}{2.160} \times K$$

$$S_{TN2} = \frac{A_1 \times T_1 + A_2 \times T_2 + \dots + A_i \times T_i}{2.160} \times K$$

.....

$$S_{TNn} = \frac{A_1 \times T_1 + A_2 \times T_2 + \dots + A_i \times T_i}{2.160} \times K$$

Trong đó: $TN_1, TN_2, \dots, TN_n$ là số loại phòng thí nghiệm, phòng thực hành;

i là số thứ tự năm học của sinh viên trong một chuyên ngành;

T là tổng số tiết học của 1 sinh viên trong năm thứ i sử dụng một loại phòng thí nghiệm, phòng thực hành;

A là tổng số sinh viên năm thứ i sử dụng một loại phòng thí nghiệm, phòng thực hành;

2.160 là số tiết học tối đa trong một năm học mà 01 chỗ học có thể đạt được, tính toán trên cơ sở chương trình học 1 năm gồm 2 học kỳ, mỗi học kỳ 15 tuần, mỗi tuần học 6 ngày và mỗi ngày học tối đa 12 tiết;

K là định mức diện tích, đơn vị tính là m^2 .

6. Thư viện

Diện tích chuyên dùng của các Thư viện được xác định như sau:

$$S_{TV} = A \times K$$

Trong đó: S_{TV} là tổng diện tích chuyên dùng của thư viện, đơn vị tính là m^2 ;

A tối thiểu bằng 25% tổng số học sinh, sinh viên và giảng viên quy đổi;

K là định mức diện tích, đơn vị tính là m^2 .

7. Ký túc xá

Diện tích chuyên dùng của các Ký túc xá được xác định như sau:

$$S_{KTX} = A \times K$$

Trong đó: S_{KTX} là tổng diện tích chuyên dùng của ký túc xá, đơn vị tính là m^2 ;

A là số học sinh, sinh viên có nhu cầu ở nội trú;

K là định mức diện tích, đơn vị tính là m^2 .

8. Khu hoạt động thể chất

a) Diện tích chuyên dùng cho các hạng mục công trình thể thao được xác định theo tiêu chuẩn hiện hành cho từng môn;

b) Nhà thể thao đa năng có kích thước tối thiểu 42m x 24m x 12,5m.

9. Diện tích làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên chính, giảng viên:

a) Mỗi giáo sư cần có diện tích làm việc $18m^2$;

b) Mỗi phó giáo sư cần có diện tích làm việc $15m^2$;

c) Mỗi giảng viên chính, giảng viên cần có diện tích làm việc $10m^2$.

10. Phòng chờ cho giảng viên

- a) 20 phòng học có 01 phòng chờ cho giảng viên;
- b) Diện tích chuyên dùng của phòng chờ là $3\text{m}^2/\text{giảng viên}$, với diện tích phòng không nhỏ hơn $24\text{m}^2/\text{phòng}$.

11. Khu dịch vụ tổng hợp

Diện tích chuyên dùng của các khu dịch vụ tổng hợp được xác định như sau:

$$S_{DV} = A \times K$$

Trong đó: S_{DV} là tổng diện tích chuyên dùng của khu dịch vụ tổng hợp, đơn vị tính là m^2 ;

A tối thiểu bằng 30% quy mô sinh viên;

K là định mức diện tích, đơn vị tính là m^2 .

12. Trạm y tế:

Tổng diện tích chuyên dùng của Trạm Y tế tối đa không quá 300m^2 , bao gồm: Phòng trạm trưởng và y bác sỹ trực; Phòng khám; Phòng tiêm và thủ thuật; Phòng y tá hồ sơ kiểm phát thuốc; Kho thuốc và dụng cụ; Phòng bệnh nhân; Phòng ăn cho bệnh nhân.

13. Nhà để xe

a) Nhà để xe đảm bảo đủ chỗ để xe cho số lượng xe của 30% đến 60% tổng số sinh viên và từ 60% đến 90% tổng số giảng viên, cán bộ, nhân viên;

b) Tiêu chuẩn diện tích: $0,9\text{m}^2/\text{xe đạp}$; $2,5\text{m}^2/\text{xe máy}$; $25\text{m}^2/\text{ôtô}$;

Bố trí khu vực để xe cho học sinh, sinh viên khuyết tật gần lối vào.

14. Nhà vệ sinh

a) Khu vệ sinh cán bộ, giảng viên, nhân viên: bố trí theo các khối phòng chức năng, trường hợp khu riêng biệt cần đặt ở vị trí thuận tiện cho sử dụng, không làm ảnh hưởng môi trường. Bố trí phòng vệ sinh nam, nữ riêng biệt; bảo đảm số lượng thiết bị: đối với nam 01 chậu tiểu/15 người, 01 chậu xí/20 người, 01 chậu rửa tay/04 chậu xí nhưng không được ít hơn 01; đối với nữ 01 chậu xí/15 người, 01 chậu rửa tay/02 chậu xí nhưng không được ít hơn 01;

b) Khu vệ sinh sinh viên: bố trí theo các khối phòng chức năng, trường hợp khu riêng biệt cần đặt ở vị trí thuận tiện cho sử dụng, không làm ảnh hưởng môi trường. Bố trí phòng vệ sinh nam, nữ riêng biệt, bảo đảm cho học sinh, sinh viên khuyết tật tiếp cận sử dụng; bảo đảm số lượng thiết bị: đối với nam 01 tiểu nam, 01 xí và 01 chậu rửa cho 30 học sinh, sinh viên, có tường/vách ngăn giữa chỗ đi tiểu và xí; đối với nữ 01 xí và 01 chậu rửa cho 30 sinh viên.

15. Định mức diện tích chuyên dùng (hệ số K) được quy định tại Phụ lục II.

Điều 7. Tiêu chuẩn về đất đai, cơ sở vật chất và thiết bị của cơ sở giáo dục đại học

1. Diện tích đất tính bình quân trên một người học chính quy quy đổi theo trình độ và lĩnh vực đào tạo không nhỏ hơn 25m².

2. Diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo trên số người học chính quy quy đổi theo trình độ và lĩnh vực đào tạo không nhỏ hơn 2,8 m²; ít nhất 70% giảng viên toàn thời gian được bố trí chỗ làm việc riêng biệt.

3. Các hạng mục công trình xây dựng đảm bảo tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN) về thiết kế công trình trường đại học hiện hành.

4. Có đủ các phương tiện, trang thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu về đào tạo và nghiên cứu khoa học; có cơ sở thực hành và trang thiết bị chuyên biệt theo yêu cầu đảm bảo chất lượng đối với các ngành, chuyên ngành đào tạo đặc thù.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Trường các đơn vị có liên quan căn cứ tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp tại quy định này để làm cơ sở đề xuất đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê mướn, quản lý và sử dụng công trình sự nghiệp.

3. Nhà trường sẽ tăng cường đầu tư thêm về cơ sở vật chất để từng bước tiệm cận với các định mức được nêu trong quy định.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, các đơn vị có liên quan phản ánh về Phòng Quản trị thiết bị để tổng hợp, báo cáo Hiệu trưởng để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. /

PHỤ LỤC
ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG
CỦA CÁC CHỨC DANH
TÀI CHÍNH - MARKETING

PHỤ LỤC
ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG
CỦA CÁC CHỨC DANH
TÀI CHÍNH - MARKETING

Ghi chú: Đối với diện tích làm việc của chức danh quy định tại điểm 4 Phụ lục này, căn cứ tính chất công việc của chức danh, người có thẩm quyền trong việc đầu tư, xây dựng, bố trí sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp xem xét, quyết định cho phù hợp, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả. 

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC DIỆN TÍCH CHUYÊN DÙNG (hệ số K)

TT	Các hạng mục công trình	Hệ số K	Chú thích
1	Hội trường từ 250 chỗ trở lên		
1.1	Có bàn viết	1,8m ²	Không kể lối đi, sân khấu, phòng chuẩn bị, phòng dụng cụ, vệ sinh và các phòng phụ trợ khác.
1.2	Không có bàn viết	0,8m ²	Không kể lối đi, sân khấu, phòng chuẩn bị, phòng dụng cụ, vệ sinh và các phòng phụ trợ khác.
2	Giảng đường quy mô từ 200 chỗ trở lên	1,1m ²	Không kể lối đi, phòng chuẩn bị và các phòng phụ trợ khác.
3	Giảng đường quy mô từ 100 chỗ trở lên	1,1m ²	- Đã bao gồm lối đi và bàn viết; - Không kể phòng chuẩn bị và các phòng phụ trợ khác.
4	Phòng học thông thường dưới 100 chỗ		
4.1	Phòng học từ 75 đến dưới 100 chỗ	1,3m ²	
4.2	Phòng học từ 25 đến dưới 75 chỗ	1,5m ²	
4.3	Phòng học dưới 25 chỗ	2,2m ²	
5	Phòng thí nghiệm, phòng thực hành		Không bao gồm phòng chuẩn bị và các diện tích phụ trợ khác.
5.1	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý	4,0m ²	
5.2	Lĩnh vực Pháp luật	4,0m ²	
5.3	Lĩnh vực Toán và thống kê	4,0m ²	

TT	Các hạng mục công trình	Hệ số K	Chú thích
5.4	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin	6,0m ²	
5.5	Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật	4,0m ²	
5.6	Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	6,0m ²	
5.7	Lĩnh vực An ninh, quốc phòng	6,0m ²	
6	Thư viện	2,5m ²	- Đã bao gồm lối đi, tủ mục lục, quầy cho mượn; - Không kể diện tích kho sách và các phòng chức năng khác.
7	Ký túc xá	4,0m ²	Không kể nhà vệ sinh, phòng phục vụ công cộng, bếp và các phòng phụ trợ khác.
8	Khu dịch vụ tổng hợp	0,7m ²	